TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21-5-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Nguyễn Phương Thà;

Bà Trần Kim Thoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hà Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hồ Nhựt L, sinh năm 1993; nơi thường trú: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1993; nơi thường trú: Ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Hậu Giang, vắng mặt.

Cùng nơi tạm trú: Số 81, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Nhựt L trình bày:

Bà L và ông T tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận kết hôn số 08/2014, quyển số 01/2014, ngày 15 tháng 01 năm 2014.

Sau khi kết hôn, bà L và ông T sống hạnh phúc với nhau. Tuy nhiên sau một thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là bà L và ông T không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cải vã nhau, ông T

không phụ bà L chăm sóc gia đình và nuôi dạy hai con chung, một mình bà L phải đi làm và lo cho gia đình, bà L và ông T đã nhiều lần ngồi nói chuyện và tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả. Bà L và ông T mặc dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà L và ông T có 02 con chung là Nguyễn Hoài V sinh ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nguyễn Như G sinh ngày 02 tháng 12 năm 2016. Bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L và ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tòa án tiến hành tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bị đơn tại nơi bị đơn tạm trú, tuy nhiên bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Bà L có đơn xét xử vắng mặt và bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Bà L được ly hôn với ông T; về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Hoài V sinh ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nguyễn Như G sinh ngày 02 tháng 12 năm 2016 cho bà Hồ Nhựt L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng; về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương nhận định:

[2] Về tố tụng:

[2.1] Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông T; ông T tạm trú tại số 81, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với bị đơn Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, cố tình không đến tham gia phiên tòa xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bà L và ông T theo quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T kết hôn vào ngày 15 tháng 01 năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, theo giấy chứng nhận kết hôn số 08/2014, quyển số 01/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù qua xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông T chính quyền địa phương không nhận thấy mâu thuẫn gì, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập để ông T tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt xem như ông đã từ bỏ quyền trình bày để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cũng chứng tỏ ông T không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ. Bà L và ông T mặc dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, vợ chồng không cùng nhau chăm sóc nuôi dạy con và cùng nhau xây dựng kinh tế, hạnh phúc gia đình như vậy vợ chồng không còn thương yêu, quan trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bổn phận người đó, bỏ mặc nhau.

[3.3] Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà L yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung là Nguyễn Hoài V sinh ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nguyễn Như G sinh ngày 02 tháng 12 năm 2016. Bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung. Xét, bà L có công việc và thu nhập ổn định, hai con chung hiện đang sống chung với bà L ngoài ra, hai con chung có nguyện vọng sống chung với bà L. Do đó, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo và công dân có ích cho xã hội nên giao hai cháu V và cháu G cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét, việc bà L một mình phải chăm sóc, nuôi

dạy hai con chung, hai con chung đang độ tuổi phát triển và đến trường, do đó việc bà L yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Nhựt L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Nhựt L được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Hoài V sinh ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nguyễn Như G sinh ngày 02 tháng 12 năm 2016 cho bà Hồ Nhựt L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Hồ Nhựt L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004737 ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TVD tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà